



BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG
Công trình: Cải tạo mở rộng vỉa hè, trồng cây xanh cảnh quan trên tuyến đường huyện ĐH.02
Địa điểm: xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Tờ
số 1

STT	Tờ BĐĐC dự án khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐ ĐC mới	Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2001, đo vẽ chỉnh lý năm 2014 (TT Châu Ổ cũ) và tỷ lệ 1/2000 đo vẽ 2003 (xã Bình Trung cũ)					Thông tin theo GCN QSD đất					Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)			Trong đó: DT QH nằm trong ranh HLATGT	Loại đất		Tờ BĐ ĐC TT Châu Ổ cũ	Tờ BĐ ĐC xã Bình Trung cũ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	GCN QSD đất	
			Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch														
I	Đất hộ gia đình cá nhân		22917,7	4989,0	3221,8	3221,8													
1	Hộ ông Đinh Nhẫn	737	341		49,9	49,9	HNK	344		7	737	341	BHK	7	737	341	BHK	CS05686	
2	Hộ ông Đinh Nhẫn	840	591		37,4	37,4	LUC	344		7	840	591	LUC	7	840	591	LUC	CS05687	
3	Hộ ông Nguyễn Duy Hòa	739	593		12,7	12,7	HNK	344		7	739	593	BHK	7	739	593	BHK	DC10431 3	
4	Hộ ông Nguyễn Duy Hòa	837	349		59	59	HNK	344		7	837	349	BHK	7	837	349	BHK	DC 104297	
5	Hộ ông Nguyễn Duy Hòa	850	470		21,1	21,1	LUC	344		7	850	470	LUC	7	850	470	LUC	CS06319	
6	Hộ ông Trịnh Văn Lành	843	445		23,6	23,6	LUC	344		7	843	445	LUC	7	843	445	LUC	CS04144	
7	Hộ ông Trịnh Văn Lành	767	220		118,3	118,3	LUC	344		7	767	220	LUC					CV1377- STT3	
8	Hộ ông Trịnh Kim Thu	902	411		29,7	29,7	HNK	344		7	902	411	ĐRM	7	1150	360	ĐRM	01893	
9	Hộ ông Phạm Văn Sinh	903	636		35,8	35,8	HNK	344		7	903	636	ĐRM	7	1149	545	ĐRM	01857	
10	Hộ ông Đặng Kim Trung	735	453		7,1	7,1	LUC	347	NK2	7	735	453	2L	10	2350	432	Lúa	01914	
11	Hộ ông Huỳnh Công Trọng	908	619		63,3	63,3	HNK	344		7	908	619	BHK	7	908	619	BHK	CS03060	

STT	Tờ BĐĐC dự án khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐ ĐC mới	Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2001, đo vẽ chỉnh lý năm 2014 (TT Châu Ô cũ) và tỷ lệ 1/2000 đo vẽ 2003 (xã Bình Trung cũ)					Thông tin theo GCN QSD đất					Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)			Trong đó: DT QH nằm trong ranh H/LATGT	Loại đất		Tờ BĐ ĐC TT Châu Ô cũ	Tờ BĐ ĐC xã Bình Trung cũ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	GCN QSD đất	
			Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch														
12	Hộ ông Huỳnh Công Trọng và bà Nguyễn Thị Nga	909	431		70,8	70,8	ONT+ HNK	344		7	909	431	ONT+ BHK	7	909	431	ONT+ BHK	CH02053	
13	Ông Phan Hồng Thái và bà Nguyễn Thị Thúy Diễm	2211	148,1		18,9	18,9	ONT	344		7	2211	148,1	ONT	7	2211	148,1	ONT	CS03529	
14	Ông Phan Hồng Thái và bà Nguyễn Thị Thúy Diễm	2216	240		20,4	20,4	ONT+ HNK	344		7	2216	240	ONT+ BHK	7	2216	240	ONT+ BHK	CH00124	
15	Ông Phan Hồng Tâm và bà Nguyễn Thị Thái Bình	2214	183		12,8	12,8	ONT+ HNK	344		7	2214	183	ONT+ BHK	7	2214	183	ONT+ BHK	CS 08522	
16	Ông Phan Hồng Tâm và bà Nguyễn Thị Thái Bình	2213	207		14,2	14,2	ONT+ HNK	344		7	2213	207	ONT+ BHK	7	2213	207	ONT+ BHK	CH 00122	
17	Hộ bà Huỳnh Thị Đà	683		644	26,9	26,9	HNK	344		7	683	644	2L	10	1676	713	ĐRM	01738	
18	Hộ bà Bùi Thị Lặng	817	443		9,4	9,4	LUC	344		7	817	443	2L	10	2267	392	Lúa	01795	
19	Hộ ông Phạm Văn Ninh	841	207		10,5	10,5	LUC	344		7	841	207	2L	10	2284	228	Lúa	01828	
20	Hộ ông Phan Văn Huệ	842	289		12,7	12,7	LUC	344		7	842	289	2L	10	1812	263	Lúa	01761	
21	Hộ ông Phạm Văn Sô	844	362		17,2	17,2	LUC	344		7	844	362	2L	10	2282	352	Lúa	01856	
22	Hộ bà Phạm Thị Nữ	845	440		17,2	17,2	LUC	344		7	845	440	2L	10	2281	426	Lúa	01827	
23	Ông Phạm Hồng Sơn	847	526		8,9	8,9	LUC	344		7	847	526	2L	10	1813	460	Lúa	01811	
24	Hộ ông Phạm Đình Phi	839		398	23,3	23,3	HNK	344		7	839	398	2L	10	2286	365	ĐRM	01847	
25	Hộ ông Bùi Tấn Lộc	848	640		21,2	21,2	LUC	344		7	848	640	LUC	10	2279	502	Lúa	O 614585	
26	Hộ ông Phạm Văn Tài	846		205	8,6	8,6	LUC	344		7	846	484	2L	10	2280	205	Lúa	01864	
27	Hộ ông Phạm Văn Tài	1531	160		16,5	16,5	ONT	345		8	1531	160	ONT	8	1531	160	ONT	CS03322	

STT	Tờ BĐĐC dự án khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐ ĐC mới	Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2001, đo vẽ chỉnh lý năm 2014 (TT Châu Ổ cũ) và tỷ lệ 1/2000 đo vẽ 2003 (xã Bình Trung cũ)					Thông tin theo GCN QSD đất					Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)			Trong đó: DT QH nằm trong ranh HLATGT	Loại đất		Tờ BĐ ĐC TT Châu Ổ cũ	Tờ BĐ ĐC xã Bình Trung cũ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	GCN QSD đất	
			Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch														
28	Hộ ông Phạm Văn Tài	2158	431,4		81	81	ONT	345		8	2158	431,4	ONT	8	2158	431,4	ONT	CS 08921	
29	Bà Trần Thị Toàn	512	454		32,8	32,8	HNK	345		8	512	253	ĐRM	7	1094	390	ĐRM	01853	
30	Hộ ông Đinh Là	518	364		74	74	HNK	345		8	518	364	ĐRM	7	257	320	ĐRM	01780	
31	Hộ ông Tạ Phi Anh	524	259		163,4	163,4	ONT+ HNK	345		8	524	259	T+V	7	171	260	T+V	01713	
32	Ông Nguyễn Đông và bà Võ Thị Hải Hoà	469	194		29,3	29,3	HNK	345	NK2	8	469	194	BHK	8	469	194	BHK	CS07814	
33	Bà Dương Thị Thanh Phương	513	440		39	39	ONT+ HNK	345		8	513	440	ONT+ BHK	8	513	440	BHK	CS 04055	
34	Hộ ông Trương Tân	531	121		20,1	20,1	ONT	345		8	531	121	ONT	8	531	121	ONT	CS05953	
35	Ông Trịnh Phú Hạnh và bà Nguyễn Thị Sơn	535	140		25,1	25,1	ONT	345		8	535	140	ONT	8	535	140	ONT	CH01482	
36	Ông Nguyễn Khánh Hà và bà Huỳnh Thị Quy	649	110		16,7	16,7	ONT	345		8	649	110	ONT	8	649	110	ONT	CS03581	
37	Ông Đặng Công Luận và bà Phạm Thị Bích Phương	1229	245		16,7	16,7	ONT+ HNK	345		8	1229	245	ONT+ BHK	8	1229	245	ONT+ BHK	CS 06933	
38	Ông Bùi Văn Viễn và bà Bùi Thị Đông	1233	160		16,3	16,3	ONT	345		8	1233	160	ONT	8	1233	160	ONT	CS 08064	
39	Ông Bùi Văn Viễn và bà Bùi Thị Đông	2095	170		19,7	19,7	ONT	345		8	2095	170	ONT	8	2095	170	ONT	CS 08894	
40	Ông Lâm Vũ Thế và bà Nguyễn Thị Trinh	1244	156,8		19,1	19,1	ONT+ HNK	345		8	1244	156,8	ONT+ BHK	8	1244	156,8	ONT+ BHK	CH00064	
41	Bà Phạm Thị Thùy Dương	2156	100		37,8	37,8	ONT	345		8	2156	100	ONT	8	2156	100	ONT	CS 08919	
42	Bà Phạm Thị Ngân	2157	100		32,7	32,7	ONT	345		8	2157	100	ONT	8	2157	100	ONT	CS 08920	

STT	Tờ BĐĐC dự án khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐ ĐC mới	Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2001, đo vẽ chỉnh lý năm 2014 (TT Châu Ổ cũ) và tỷ lệ 1/2000 đo vẽ 2003 (xã Bình Trung cũ)					Thông tin theo GCN QSD đất					Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)			Trong đó: DT QH nằm trong ranh H/LATGT	Loại đất		Tờ BĐ ĐC TT Châu Ổ cũ	Tờ BĐ ĐC xã Bình Trung cũ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	GCN QSD đất	
			Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch														
43	Ông Lê Tấn Khởi và bà Trịnh THị Như Hoa	1533	131,6		42,3	42,3	ONT	345		8	1533	131,6	ONT	8	1533	131,6	ONT	CS 03313	
44	Ông Bùi Văn Hùng và bà Đặng Thị Sương	1536	197		21,1	21,1	ONT+ HNK	345		8	1536	197	ONT+ BHK	8	1536	197	ONT+ BHK	CS 04048	
45	Ông Bùi Văn Hùng và bà Đặng Thị Sương	1540	113		13,3	13,3	ONT+ HNK	345		8	1540	113	ONT+ BHK	8	1540	113	ONT+ BHK	CS 03472	
46	Nguyễn Thị Điệp	1541	108		11,5	11,5	ONT+ HNK	345		8	1541	108	ONT+ BHK	8	1541	108	ONT+ BHK	CS 03410	
47	Hộ ông Bùi Tuấn	1629	849		52,2	52,2	ONT+ HNK	345		8	1629	849	ONT+ BHK	8	1629	849	ONT+ BHK	CS04003	
48	Ông Nguyễn Mười	1646	127		20,1	20,1	ONT	345		8	1646	127	ONT	8	1646	127	ONT	CS04441	
49	Ông Nguyễn Văn Chí	1647	457		36,3	36,3	ONT	345		8	1647	457	ONT	8	1647	457	ONT	CS 04280	
50	Ông Nguyễn Duy Ngọc	1963	114		20,1	20,1	ONT	345		8	1963	114	ONT	8	1963	114	ONT	CU 934391	
51	Ông Phạm Văn Cường và bà Bùi Thị Loan	2026	262		29,6	29,6	HNK	345		8	2026	262	BHK	8	2026	262	BHK	CS06885	
52	Bà Trương Đặng Ái Kha	2028	241		21,3	21,3	ONT+ HNK	345		8	2028	241	ONT+ BHK	8	2028	241	ONT+ BHK	CS06002	
53	Ông Lê Văn Anh và bà Trịnh Thị Anh	2029	258		22,8	22,8	ONT+ HNK	345		8	2029	258	ONT+ BHK	8	2029	258	ONT+ BHK	CS 06216	
54	Ông Võ Thành Thắng và bà Nguyễn Thị Bé	2030	248		21,4	21,4	ONT+ HNK	345		8	2030	248	ONT+ BHK	8	2030	248	ONT+ BHK	VP09545	
55	Ông Võ Thành Thắng và bà Nguyễn Thị Bé	2035	245		20,3	20,3	ONT+ HNK	345		8	2035	245	ONT+ BHK	8	2035	245	ONT+ BHK	CS 07553	
56	Ông Đặng Cường và bà Dương Thị Hiệp	2036	298		22,5	22,5	ONT+ HNK	345		8	2036	298	ONT+ BHK	8	2036	298	ONT+ BHK	CS06435	
57	Hộ bà Nguyễn Thị Ánh	2054	80		21,2	21,2	ONT	345		8	2054	80	ONT	8	2054	80	ONT	CS 06611	

STT	Tờ BĐĐC dự án khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐ ĐC mới	Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2001, đo vẽ chỉnh lý năm 2014 (TT Châu Ô cũ) và tỷ lệ 1/2000 đo vẽ 2003 (xã Bình Trung cũ)					Thông tin theo GCN QSD đất					Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)		Trong đó: DT QH nằm trong ranh HLATGT	Loại đất	Tờ BĐ ĐC TT Châu Ô cũ		Tờ BĐ ĐC xã Bình Trung cũ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	GCN QSD đất		
			Trích lục	Chỉnh lý														Tổng quy hoạch	
58	Bà Võ Thị Hồng Thắm và ông Đặng Văn Thom	2086	154		20,5	20,5	ONT+ HNK	345		8	2086	154	ONT+ BHK	8	2086	154	ONT+ BHK	CS 07765	
59	Ông Lê Văn Nhỏ và bà Nguyễn Thị Kim Phong	2087	229		33,5	33,5	ONT+ HNK	345		8	2087	229	ONT+ BHK	8	2087	229	ONT+ BHK	VP 09335	
60	Ông Trịnh Phú Hùng và bà Nguyễn Thị Diệu	1228	142		11,2	11,2	ONT+ HNK	345		8	1228	142	ONT+ BHK	8	1228	142	ONT+ BHK	CS 08653	
61	Ông Nguyễn Nền và bà Phạm Thị Chi	522		104	15	15	ONT+ HNK	345		8	522	104	ONT	8	522	95	ONT	CH00017	
62	Hộ ông Diệp Hoàng Huy	596	142,9		17,8	17,8	ONT	345		8	596	142,9	ONT	8	596	142,9	ONT	CS 04532	
63	Ông Phạm Bá Hòa và bà Phạm Thị Mỹ Lệ	2012	100		19,1	19,1	ONT	345		8	2012	100	ONT	8	2012	100	ONT	CS 09331	
64	Hộ ông Trần Ngọc Nguyên	828	145		25,2	25,2	ONT+ HNK	344		7	828	145	T+Tạm thời	7	127	138	T+Tạm thời	05030	
65	Ông Võ Ngọc Bằng và bà Võ Thị Trinh	907	567		53,4	53,4	HNK	344		7	907	567	BHK	7	907	567	BHK	CS06690	
66	Hộ bà Huỳnh Thị Miên	738		220	37,1	37,1	HNK	344		7	738	220	LUC	10	2312	238	ĐRM	01819	
67	Hộ bà Phạm Thị Chi	530	93		12,2	12,2	ONT	345		8	530	93	T	7	173	97	T	05022	
68	Hộ ông Nguyễn Tấn Quang	533	119		19	19	ONT	345		8	533	119	T	7	1350	126	T	Đ 639722	
69	Ông Nguyễn Tấn Quang	534	120		20,4	20,4	ONT	345		8	534	120	ONT	8	534	120	ONT	CH 01338	
70	Hộ ông Võ Lợi	597		132	16	16	ONT+ HNK	345		8	597	129	T	7	295	110	T	2040	
71	Ông Đặng Tới	523	97		15,9	15,9	ONT	345		8	523	97	ONT	8	523	97	ONT	CH 01481	

STT	Tờ BĐĐC dự án khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐ ĐC mới	Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2001, đo vẽ chỉnh lý năm 2014 (TT Châu Ổ cũ) và tỷ lệ 1/2000 đo vẽ 2003 (xã Bình Trung cũ)					Thông tin theo GCN QSD đất					Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)			Trong đó: DT QH nằm trong ranh H/LATGT	Loại đất		Tờ BĐ ĐC TT Châu Ổ cũ	Tờ BĐ ĐC xã Bình Trung cũ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	GCN QSD đất	
			Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch														
72	Hộ ông Võ Văn Tạo	2102	409		24,7	24,7	ONT+ HNK	345		8	2102	409	ONT+ BHK	8	2102	409	ONT+ BHK	CS 08111	
73	Võ Văn Tạo	2103	95		6,9	6,9	ONT	345		8	2103	95	ONT					CV1377-STT8	
74	Hộ ông Trịnh Phú Hùng	463		351	84,2	84,2	ONT+ HNK	345		8	463	139	T	7	158	200	T	00039	
75	Ông Bùi Văn Vương và bà Phạm Thị Thúy Vi	1282	100		19,1	19,1	ONT	345		8	1282	100	ONT	8	1282	100	ONT	CH 01617	
76	Ông Phùng Văn Thanh và bà Võ Thị Quyên	41	123		11,9	11,9	ONT+ HNK	348		11	41	123	ONT	11	41	123	ONT+ BHK	CS 04642	
77	Hộ ông Bùi Tý	2575		270	38,6	38,6	HNK	344		7	764	486	ĐRM	7	39	270	ĐRM	01885	
78	Hộ ông Phạm Đình Ý	2574		713	88,2	88,2	HNK	344		7	834; 835	501; 213	ĐRM	7	1154	625	ĐRM	01923	
79	Bà Trương Vũ Thùy và bà Lâm Thị Lan	2452	154		19,4	19,4	ONT+ HNK	344		7	2452	154	ONT+ BHK	7	2452	154	ONT+ BHK	CS 07331	
80	Ông Phan Văn Huệ	2371		139	17,4	17,4	ONT+ HNK	344		7	2371	138	ONT+ BHK	7	2371	138	ONT+ BHK	CS04886	
81	Ông Phan Anh Văn	2372		169	19,6	19,6	ONT+ HNK	344		7	2372	161	ONT+ BHK	7	2372	161	ONT+ BHK	CS 04887	
82	Ông Bùi Văn Hiếu và bà Phan Thị Bích Diễm	2373	154		18,6	18,6	ONT+ HNK	344		7	2373	154	ONT+ BHK	7	2373	154	ONT+ BHK	CS04888	
83	Ông Phan Văn Trí	2374		285	35,4	35,4	ONT+ HNK	344		7	2374	219	ONT+ BHK	7	2374	219	ONT+ BHK	CS04885	
84	Ông Lâm Bá Duy và bà Bùi Thị Mỹ Dung	2392	153		20	20	ONT+ HNK	344		7	2392	160	ONT+ BHK	7	2392	160	ONT+ BHK	CS 05833	
85	Ông Phạm Thanh Luận	2393	153		20,8	20,8	ONT+ HNK	344		7	2393	163	ONT+ BHK	7	2393	163	ONT+ BHK	CS 05343	

STT	Tờ BĐĐC dự án khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐ ĐC mới	Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 do vẽ năm 2001, do vẽ chỉnh lý năm 2014 (TT Châu Ô cũ) và tỷ lệ 1/2000 do vẽ 2003 (xã Bình Trung cũ)					Thông tin theo GCN QSD đất					Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)			Trong đó: DT QH nằm trong ranh HLATGT	Loại đất		Tờ BĐ ĐC TT Châu Ô cũ	Tờ BĐ ĐC xã Bình Trung cũ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	GCN QSD đất	
			Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch														
86	Ông Đặng Phú Thanh	2451		265	39,2	39,2	ONT	344		7	2451	347	ONT+ BHK	7	2451	347	ONT+ BHK	CS 06046	
87	Hộ ông Phạm Văn Y	532		128	23,5	23,5	HNK	345	NK2	8	532	128	T+V	7	166	376	T+V	04559	
88	Hộ ông Bùi Long	768	179		112,8	112,8	LUC	344		7	768	179	LUC					CV1377-STT4	
89	Hộ ông Trịnh Phú Thanh	2573		394	111,3	111,3	LUC	344		7	819; 2348; 2349	265; 250; 327	2L					CV1377-STT5	
90	Hộ ông Võ Danh	1294	550		15	15	ONT	345		8	1294	550	ONT						
91	Ông Nguyễn Văn Bé và bà Huỳnh Thị Yên	647	92		8,6	8,6	ONT	345		8	647	92	ONT	8	647	116	ONT	CH 02001	
92	Đặng Huân (chết), vợ Nguyễn Thị Diệp	766	416		166,9	166,9	HNK	347	NK2	7	766	416	ĐRM	10	1817	360	ĐRM	01763	
93	Võ Việt (chết), vợ Lâm Thị Tien	818	407		10,7	10,7	LUC	344	NK2	7	818	407	LUC	7	818	407	LUC	CS07213	
94	Phạm Chung (chết) ; con Phạm Thủy	849	502		21,7	21,7	LUC	347	NK2	7	849	502	2L	10	2269	480	Lúa	01725	
95	Ông Phạm Văn Tê (chết) vợ Mai Thị Kim Cúc	1246	452,9		86,7	86,7	ONT+ HNK	345		8	1246	452,9	ONT+ BHK	8	1246	452,9	ONT+ BHK	BB 372955	
96	Phạm Đình Ái (chết) con Phạm Đình Ý	515	263		32,5	32,5	HNK	345	NK2	8	515	263	BHK	7	1096	220	ĐRM	01712	
97	Nguyễn Thị Quới(chết) con trai Bùi Tỷ	2576		216	38,8	38,8	HNK	344	NK2	7	764	486	ĐRM	7	1144	160	ĐRM	01819	
98	Huỳnh Văn Lai (chết) con Huỳnh Thị Kiên	457		356	27,7	27,7	ONT+ HNK	345		8	457	482	ONT+ BHK	8	457	482	ONT+ BHK	AD 785649	
99	Ông Phan Văn Ba (chết) vợ Nguyễn Thị Mẫn	2215	228		18,2	18,2	ONT+ HNK	344		7	2215	228	ONT+ BHK	7	2215	228	ONT+ BHK	CH 00092	

[illegible]